

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Mẫn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Thị Bích Thủy	Trưởng ban
Bà Võ Thị Mỹ Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thanh Loan	Tổng Giám đốc
Bà Lâm Kim Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Khang	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thanh Loan
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Số: 723 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2018, từ trang 4 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác, với Báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2017 trình bày ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1902-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1503-2018-001-1

1-C-1
N
LỘC
ĐINH

1902-C
NH
TY
HỮU H
TE
AM
HỒ CH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
				(Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.628.197.022.959	1.676.265.314.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	22.798.395.669	62.813.237.717
1. Tiền	111		9.252.297.669	7.022.485.593
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.546.098.000	55.790.752.124
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	4.860.000.000	24.220.678.493
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.860.000.000	24.220.678.493
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.101.559.496	129.439.613.341
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	85.798.477.089	124.874.695.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.770.743.030	11.146.172.549
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.962.206.043	10.447.953.509
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(19.480.753.738)	(17.335.482.633)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		50.887.072	306.274.550
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.474.654.109.055	1.431.592.959.357
1. Hàng tồn kho	141		1.477.877.895.706	1.434.816.746.008
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.223.786.651)	(3.223.786.651)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.782.958.739	28.198.825.529
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.722.680.504	6.853.267.870
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.060.278.235	21.343.496.427
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	2.061.232
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		800.147.252.668	811.050.484.670
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.368.478.912	1.532.478.912
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.368.478.912	1.532.478.912
II. Tài sản cố định	220		645.867.646.334	724.976.534.643
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	609.189.126.155	693.761.717.491
- Nguyên giá	222		998.930.495.965	979.923.392.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(389.741.369.810)	(286.161.675.177)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	25.931.434.332	20.509.354.264
- Nguyên giá	225		29.773.453.836	20.509.354.264
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.842.019.504)	-
3. Tài sản vô hình	227	15	10.747.085.847	10.705.462.888
- Nguyên giá	228		14.305.527.730	13.822.026.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.558.441.883)	(3.116.563.842)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		107.351.482.914	40.128.514.219
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	107.351.482.914	40.128.514.219
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		68.477.795	68.477.795
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		68.477.795	68.477.795
V. Tài sản dài hạn khác	260		44.491.166.713	44.344.479.101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	42.283.639.891	43.426.419.427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.207.526.822	918.059.674
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.428.344.275.627	2.487.315.799.107

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.271.545.978.051	1.576.737.307.977
I. Nợ ngắn hạn	310		1.222.055.274.031	1.523.170.160.741
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	276.152.281.143	523.017.648.681
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.257.628.310	49.337.702.192
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	23.141.347.724	14.037.016.965
4. Phải trả người lao động	314		6.319.123.281	2.965.267.348
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	13.752.735.280	10.217.764.053
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	10.173.035.855	5.704.005.390
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	864.929.422.326	917.890.756.112
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.329.700.112	-
II. Nợ dài hạn	330		49.490.704.020	53.567.147.236
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	48.994.683.668	53.567.147.236
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		496.020.352	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.156.798.297.576	910.578.491.130
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.156.798.297.576	910.578.491.130
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		614.356.040.000	614.356.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		614.356.040.000	614.356.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		166.825.342.471	160.764.683.540
3. Cổ phiếu quỹ	415		(14.481.143.515)	(58.638.685.584)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.267.773.055	27.284.479.534
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.473.121.366	2.509.121.366
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		352.357.164.199	164.302.852.274
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		151.040.459.223	4.636.981.861
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		201.316.704.976	159.665.870.413
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.428.344.275.627	2.487.315.799.107

Cam

[Signature]



Võ Thị Cẩm Tú
 Người lập biểu

Lê Ngọc Khang
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Loan
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
				Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng	01	25	3.171.863.332.803	2.886.917.996.373
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	5.706.597.617	1.632.862.482
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	25	3.166.156.735.186	2.885.285.133.891
4. Giá vốn hàng bán	11	26	2.803.074.517.868	2.571.790.587.736
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		363.082.217.318	339.372.660.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.273.237.441	12.869.824.015
7. Chi phí tài chính	22	29	59.243.951.330	67.362.498.216
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.074.804.639	60.180.205.651
8. Chi phí bán hàng	25	30	39.755.949.503	24.631.327.439
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	42.925.181.959	49.987.119.666
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		226.430.371.967	210.261.538.849
11. Thu nhập khác	31		637.451.573	1.510.419.388
12. Chi phí khác	32		2.991.796.515	1.800.184.638
13. Lỗ khác (40=31-32)	40	31	(2.354.344.942)	(26.167.879.250)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		224.076.027.025	184.093.659.599
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	51	32	23.552.768.845	13.363.371.554
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(793.446.796)	11.064.417.632
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		201.316.704.976	159.665.870.413
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.309	2.661

Can

Ma



Võ Thị Cẩm Tú
 Người lập biểu

Lê Ngọc Khang
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Loan
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	224.076.027.025	184.093.659.599
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	107.954.891.178	69.763.765.243
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	2.145.271.105	(3.712.100.765)
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(91.740.376)	5.101.259.720
Chi phí lãi vay	05	(1.844.142.312)	(6.549.959.028)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	390.315.111.259	308.876.830.420
Thay đổi các khoản phải thu	09	26.263.550.894	(8.093.291.562)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(43.061.149.698)	(139.931.761.442)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(337.322.274.319)	(35.358.639.696)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.267.376.902	(5.266.824.457)
Tiền lãi vay đã trả	14	(55.905.936.275)	(59.989.750.035)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.819.594.047)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(496.276.000)	(494.246.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34.122.881.046)	59.742.317.059
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(24.727.352.243)	(22.884.967.494)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	8.150.130.560	14.753.864.385
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.060.000.000)	(44.807.678.493)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	20.420.678.493	90.879.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay	27	1.844.142.312	6.247.732.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.627.599.122	44.187.950.766
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	32	50.218.201.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.423.642.424.951	1.879.881.228.304
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.480.047.944.915)	(1.965.678.170.454)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.701.920.922)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.889.239.886)	(85.796.942.150)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(40.014.842.048)	18.133.325.675
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	62.813.237.717	44.678.752.480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	1.159.562
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	22.798.395.669	62.813.237.717

Võ Thị Cẩm Tú
 Người lập biểu

Lê Ngọc Khang
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Loan
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty mẹ") (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thép Đại Thiên Lộc theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000250 ngày 11 tháng 7 năm 2001) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381282 ngày 12 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần thứ 14) là vào ngày 21 tháng 09 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là "DTL" từ ngày 04 tháng 6 năm 2010.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 472 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 462 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty mẹ là:

Ngành nghề sản xuất chính:

- Sản xuất thép cán nóng (P/O), thép cán nguội (C/R), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu (tôn mạ màu), thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), thép ống, đập cán sóng tôn, cán xà gỗ thép;
- Sản xuất tôn lợp, cán xà gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng;
- Sản xuất tấm lợp các loại.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Mua bán sắt thép các loại;
- Mua bán vật tư nhiên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất sắt thép và xây dựng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán nông sản;
- Mua bán vỏ, ruột xe;
- Mua bán tấm cách nhiệt, tấm lợp các loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thi công hệ thống điện công trình;
- Thi công hệ thống nước công trình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất thép xây dựng, thép hình;
- Chế biến nông sản;
- Sản xuất, lắp đặt tấm cách nhiệt;
- Sản xuất đồ gỗ gia dụng;
- Dịch vụ giao nhận;
- Dịch vụ khai thuê hải quan, lập dự án đầu tư và tư vấn đầu tư;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh địa ốc, nhà xưởng;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, dân cư đô thị;
- Cho thuê kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ và các công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 4 chi nhánh, 2 công ty con (Công ty mẹ và các công ty con gọi tắt là "Công ty") như sau:

Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc tại Long Mỹ	Số 79A Trần Hưng Đạo, khu vực Bình Thạnh B, Phường Bình Thạnh, TX. Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc tại Vị Thanh	18B Lưu Trọng Lư, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc tại Bà Rịa	19 Cách Mạng Tháng Tám, phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc tại Đà Nẵng	Thôn Giáng Nam 2, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng

Các công ty con

- 1) Công ty TNHH Một thành viên Thép Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Thép ĐTL") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701295519 ngày 22 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với số vốn điều lệ đăng ký là 795.000.000.000 đồng. Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con tại ngày phát hành báo cáo này.
- 2) Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Tôn ĐTL") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701295237 ngày 22 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã góp 9.194.000.000 đồng vào Công ty con và đạt tỷ lệ 61,3% vốn điều lệ đăng ký. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty con đã ngưng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để chỉnh sửa các sai sót được phát hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm trước đối với khoản mục chi tiết dưới đây. Các số liệu so sánh dưới đây đã được điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất để phù hợp với trình bày báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện hành:

	Mã số	Như trình bày trước đây VND	Trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Hàng tồn kho	141	1.451.768.251.316	1.434.816.746.008	16.951.505.308
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	23.177.008.911	40.128.514.219	(16.951.505.308)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	861.514.181.334	917.890.756.112	(56.376.574.778)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	109.943.722.014	53.567.147.236	56.376.574.778

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Giá vốn hàng bán	11	2.545.912.473.736	2.571.790.587.736	(25.878.114.000)
Chi phí khác	31	27.678.298.638	1.800.184.638	25.878.114.000

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thay đổi hàng tồn kho	11	(156.883.266.750)	(173.834.772.058)	16.951.505.308
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(5.933.462.186)	11.018.043.122	(16.951.505.308)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn và các khoản kỳ quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Các khoản dự phòng đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

182-
TY
ÁN
L
T. B
500-C
NHÁ
NG T
HIỆN H
OIT
T NA
P. HỒ

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)	Năm trước (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 20	14 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10	5 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5	3 - 5
Tài sản cố định khác	5	5

Trong năm, Công ty đã thay đổi khung khấu hao của một số dây chuyền máy móc như trình bày tại Thuyết minh số 13.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc thiết bị được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó là 8 năm.

Tài sản vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 38 đến 42 năm.

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong 06 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Phương pháp trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty, và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty, và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	667.820.668	359.430.426
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.584.477.001	6.663.055.167
Các khoản tương đương tiền (*)	13.546.098.000	55.790.752.124
	22.798.395.669	62.813.237.717

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 03 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 4,5% đến 5,2% cho số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tổng các khoản tương đương tiền có giá trị 10.320.000.000 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 55.017.000.000 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số dư tiền gửi thanh toán tại ngân hàng không được sử dụng là 100.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 802.000.000 đồng).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	4.860.000.000	4.860.000.000	24.220.678.493	24.220.678.493

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng hưởng lãi suất từ 5,3% đến 6,5%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,5% đến 6,3% một năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 4.860.000.000 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 24.220.678.493 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

1034
 NG
 S PH
 HIỆ
 107-1
 1-02
 HÁNH
 S TỶ
 EM H
 OIT
 T NI
 TP. H

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	69.607.537.861	93.605.665.918
Các khoản phải thu khách hàng khác	69.607.537.861	93.605.665.918
b. Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	16.190.939.228	31.269.029.448
	85.798.477.089	124.874.695.366

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	14.962.206.043	10.447.953.509
- Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	5.564.895.733	3.991.334.813
- Phải thu người lao động	819.517.755	1.144.851.843
- Ký cược, ký quỹ	1.596.186.164	117.512.941
- Phải thu khác	6.981.606.391	5.194.253.912
b. Dài hạn	2.368.478.912	1.532.478.912
- Ký cược, ký quỹ	2.368.478.912	1.532.478.912
	17.330.684.955	11.980.432.421

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.946.430.350	3.497.968.584	17.448.461.766
Phải thu ngắn hạn khác	2.484.489.210	452.197.238	2.032.291.972
	23.430.919.560	3.950.165.822	19.480.753.738
	Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	19.900.139.189	4.403.149.712	15.496.989.477
Phải thu ngắn hạn khác	1.838.493.156	-	1.838.493.156
	21.738.632.345	4.403.149.712	17.335.482.633

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	38.924.619.455	-	65.226.004.141	-
Nguyên liệu, vật liệu	346.118.917.229	(365.936.855)	338.153.660.977	(365.936.855)
Công cụ, dụng cụ	39.999.823.060	-	25.375.861.533	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.112.158.902	-	7.116.717.744	-
Thành phẩm	782.235.730.212	(2.857.849.796)	663.174.748.216	(2.857.849.796)
Hàng hoá	267.486.646.848	-	335.769.753.397	-
	1.477.877.895.706	(3.223.786.651)	1.434.816.746.008	(3.223.786.651)

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng giá trị hàng tồn kho có giá trị 378.811.130.099 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 568.621.862.155 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	6.722.680.504	6.853.267.870
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.722.680.504	6.853.267.870
b. Dài hạn	42.283.639.891	43.426.419.427
Tiền thuê đất trả trước (*)	42.283.639.891	43.425.622.397
Các khoản khác	-	797.030
	49.006.320.395	50.279.687.297

(*) Tiền thuê đất trả trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Đường N5, Lô CNB, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 3, Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Thời hạn thuê theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2055 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 43 năm.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	420.433	248.050.507.471	248.050.927.904	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.402.360.476	2.402.360.476	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.403.912.883	23.922.448.607	14.819.594.047	22.506.767.443
Thuế thu nhập cá nhân	35.375.927	432.093.294	430.196.662	37.272.559
Các loại thuế khác	597.307.722	15.800.869	15.800.869	597.307.722
	14.037.016.965	274.823.210.717	265.718.879.958	23.141.347.724

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

MÃU SỐ B 09-DN/HN

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	128.822.298.838	819.686.180.335	28.680.621.916	1.422.180.998	1.312.110.581	979.923.392.668
Tăng trong năm	1.000.000.000	6.766.446.364	720.909.091	111.452.000	-	8.598.807.455
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.959.141.015	7.449.154.827	-	-	10.408.295.842
Số dư cuối năm	129.822.298.838	829.411.767.714	36.850.685.834	1.533.632.998	1.312.110.581	998.930.495.965

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	28.070.065.678	237.875.826.577	18.202.781.351	1.109.261.171	903.740.400	286.161.675.177
Khấu hao trong năm	6.505.773.446	93.470.659.521	3.280.756.552	147.489.314	175.015.800	103.579.694.633
Số dư cuối năm	34.575.839.124	331.346.486.098	21.483.537.903	1.256.750.485	1.078.756.200	389.741.369.810

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	100.752.233.160	581.810.353.758	10.477.840.565	312.919.827	408.370.181	693.761.717.491
Tại ngày cuối năm	95.246.459.714	498.065.281.616	15.367.147.931	276.882.513	233.354.381	609.189.126.155

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 37.059.868.957 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 29.986.083.647 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 386.559.127.460 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 327.771.265.130 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn hạn.

Ngày 11 tháng 11 năm 2016, Công ty TNHH Thép Đại Thiên Lộc đã nhận được Công văn số 16143/CT-TT&HT của Cục Thuế tỉnh Bình Dương chấp thuận về việc thay đổi khung khấu hao của 8 dây chuyền máy móc từ 15 năm xuống còn 10 năm (vẫn nằm trong mức quy định tại Phụ lục I, ban hành kèm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được áp dụng từ năm 2017. Theo đó, nếu Công ty tiếp tục áp dụng khung khấu hao như năm 2016, chi phí khấu hao năm 2017 sẽ giảm là 35.809.289.303 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu năm
Tăng thuê tài chính trong năm
Số dư cuối năm

Máy móc, thiết bị
VND

20.509.354.264

9.264.099.572

29.773.453.836

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm
Khấu hao trong năm
Số dư cuối năm

3.842.019.504

3.842.019.504

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm

20.509.354.264

Tại ngày cuối năm

25.931.434.332

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang
hoàn thành
Xóa sổ
Số dư cuối năm

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	13.730.727.730	91.299.000	13.822.026.730
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	574.800.000	574.800.000
Xóa sổ	-	(91.299.000)	(91.299.000)
Số dư cuối năm	13.730.727.730	574.800.000	14.305.527.730

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm
Khấu hao trong năm
Xóa sổ
Số dư cuối năm

Số dư đầu năm	3.025.264.842	91.299.000	3.116.563.842
Khấu hao trong năm	285.693.708	247.483.333	533.177.041
Xóa sổ	-	(91.299.000)	(91.299.000)
Số dư cuối năm	3.310.958.550	247.483.333	3.558.441.883

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm

10.705.462.888

10.705.462.888

Tại ngày cuối năm

10.419.769.180

327.316.667

10.747.085.847

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 8.129.670.137 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.547.373.349 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn hạn.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Mua sắm tài sản cố định
Xây dựng nhà xưởng, máy móc, dây chuyền sản xuất
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Mua sắm tài sản cố định	31.276.768	606.076.768
Xây dựng nhà xưởng, máy móc, dây chuyền sản xuất	99.392.929.592	33.616.702.190
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	7.927.276.554	5.905.735.261
	107.351.482.914	40.128.514.219

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	254.002.283.602	518.345.241.243
- Công ty TNHH Future Materials Industry (Hong Kong)	-	136.583.661.866
- Công ty TA TA Steels Limited India	61.771.067.889	-
- Công ty GS Global Corp	-	60.654.831.519
- Công ty TNHH Joinwe International	-	64.368.560.086
- Công ty TNHH Chengtong International	17.077	48.258.422.896
- Công ty TNHH Avic International Steel Trade (Hong Kong)	39.705.732.313	-
- Công ty TNHH Ouda Yichang Machinery and Electrical Equipment Manufacture	58.952.131.080	-
- Công Ty TNHH Yung Chi Paint & Varnish MFG (Vietnam)	21.846.905.745	23.197.389.566
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	71.726.430.595	185.282.375.310
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	22.149.996.444	4.672.407.438
	<u>276.152.281.143</u>	<u>523.017.648.681</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.513.267.179	1.505.413.098
Trích trước chi phí lãi vay	962.364.216	1.320.612.998
Chi phí phạt thi hành án	252.932.358	-
Chi phí thưởng nhân viên chi nhánh Sóc Trăng	1.297.970.605	184.800.100
b. Chi phí phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 35)	11.239.468.101	8.712.350.955
	<u>13.752.735.280</u>	<u>10.217.764.053</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	7.702.272.640	5.441.042.365
Tài sản thừa chờ giải quyết	412.973.539	410.276.779
Phải trả các khoản bảo hiểm	23.410.760	31.278.049
Kinh phí công đoàn	276.686.237	483.358.756
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.989.202.104	4.516.128.781
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	2.470.763.215	262.963.025
	<u>10.173.035.855</u>	<u>5.704.005.390</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số đầu năm (Trình bày lại)		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	847.125.894.126	847.125.894.126	2.271.733.675.241	2.265.780.269.315	853.079.300.052	853.079.300.052
Vay ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	57.126.574.778	57.126.574.778	151.908.749.710	209.035.324.488	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả- (Thuyết minh số 21)	5.232.351.112	5.232.351.112	5.440.000.000	5.232.351.112	5.440.000.000	5.440.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	8.405.936.096	8.405.936.096	6.410.122.274	8.405.936.096	6.410.122.274	6.410.122.274
	917.890.756.112	917.890.756.112	2.434.492.547.225	2.488.453.881.011	864.929.422.326	864.929.422.326

(*) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc tiền ngoại tệ với số tiền tối đa là 320.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh sắt, thép, tôn cuộn các loại năm 2017. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 5 tháng 5 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất dựa trên từng văn kiện tín dụng cụ thể (7,1% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho khoản vay Việt Nam Đồng, 3,55% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho khoản vay gốc ngoại tệ và 7% tại ngày 31 tháng 12 năm 2016). Lãi suất cho mỗi lần rút vốn đối với khoản vay có thời hạn ngắn hơn hoặc bằng 3 tháng sẽ được trả vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ trả lãi. Công ty đã sử dụng các quyền sử dụng đất với giá trị là 35.523.000.000 VND, cổ phiếu của Công ty với giá trị là 215.000.000.000 đồng và hàng hoá với giá trị là 180.471.000.000 đồng để thế chấp cho khoản vay này.	308.962.675.037	272.059.715.727
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - CN Gò Vấp	186.927.348.000	122.089.972.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam- CN Khu Công Nghiệp Bình Dương	332.925.697.015	452.976.206.399
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Nam Bình Dương	24.263.580.000	-
Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:	853.079.300.052	847.125.894.126

a) Vay ngắn hạn thế hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 300.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 24 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 10 năm 2018 thay thế cho hợp đồng vay trước đó với thời gian hiệu lực từ ngày 9 tháng 9 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất dựa trên từng văn kiện tín dụng cụ thể (trung bình 7,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016). Lãi suất sẽ được trả vào ngày 5 hàng tháng. Công ty đã sử dụng các chứng chỉ tiền gửi và các bất động sản thuộc quyền Vấp để thế chấp cho khoản vay này.

b) Vay ngắn hạn thế hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 300.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 24 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 10 năm 2018 thay thế cho hợp đồng vay trước đó với thời gian hiệu lực từ ngày 9 tháng 9 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất dựa trên từng văn kiện tín dụng cụ thể (trung bình 7,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016). Lãi suất sẽ được trả vào ngày 5 hàng tháng. Công ty đã sử dụng các chứng chỉ tiền gửi và các bất động sản thuộc quyền Vấp để thế chấp cho khoản vay này.



c) Vay ngắn hạn thế hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc tiền ngoại tệ với số tiền tối đa là 500.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 8 tháng 3 năm 2017 đến ngày 28 tháng 02 năm 2018. Khoản vay này chịu lãi suất 7%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (6,8% tại ngày 31 tháng 12 năm 2016). Lãi suất cho mỗi lần rút vốn đối với khoản vay có thời hạn ngắn hơn hoặc bằng 3 tháng sẽ được trả vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ trả lãi. Công ty đã sử dụng các quyền sử dụng đất với giá trị là 16.450.000.000 đồng, cổ phiếu của Công ty với giá trị là 161.589.000.000 đồng và hàng hoá với giá trị là 40.651.000.000 đồng để thế chấp cho khoản vay này.

d) Vay ngắn hạn thế hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Nam Bình Dương dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc tiền ngoại tệ với số tiền tối đa là 120.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 đến ngày 28 tháng 02 năm 2018. Khoản vay này chịu lãi suất 6,8%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn đối với khoản vay có thời hạn ngắn hơn hoặc bằng 3 tháng sẽ được trả vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ trả lãi. Công ty đã sử dụng các quyền sử dụng đất với giá trị là 2.302.428,24 đô la Mỹ để thế chấp cho khoản vay này.

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm (Trình bày lại)		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn (*)	16.430.000.000	16.430.000.000	-	5.440.000.000	10.990.000.000	10.990.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn (**)	10.154.310.712	10.154.310.712	9.201.052.572	8.333.516.140	11.021.847.144	11.021.847.144
Vay dài hạn từ các bên liên quan (***)	26.982.836.524	26.982.836.524	-	-	26.982.836.524	26.982.836.524
	53.567.147.236	53.567.147.236	9.201.052.572	13.773.516.140	48.994.683.668	48.994.683.668

(*) Vay dài hạn thế hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công Nghiệp Bình Dương với thời hạn thanh toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 với lãi suất từ 9,5%/năm để thanh toán các chi phí đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị. Các khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản, cổ phiếu của các bên liên quan của Công ty; và máy móc thiết bị, hàng hóa thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty.

(**) Các khoản nợ thuế tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thế hiện khoản vay từ Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Challease ("CILC") và Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC"). Lãi suất và thời hạn thuế được quy định cho từng hợp đồng cụ thể. Chi tiết số dư các khoản nợ thuế tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Challease ("CILC")	3.190.224.578	4.253.632.768
Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC")	14.241.744.840	14.306.614.040
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	(6.410.122.274)	(8.405.936.096)
	11.021.847.144	10.154.310.712



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các khoản nợ dài hạn do thuế tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Thời hạn	Các khoản tiền thuế tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuế tối thiểu	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	7.687.403.281	9.430.007.786	6.410.122.274	8.405.936.096
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.073.480.256	11.186.375.501	11.021.847.144	10.154.310.712
	19.760.883.537	20.616.383.287	17.431.969.418	18.560.246.808
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	2.328.914.119	2.056.136.479	-	-
Giá trị hiện tại các khoản tiền thuế tối thiểu	17.431.969.418	18.560.246.808	17.431.969.418	18.560.246.808
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 19)			6.410.122.274	8.405.936.096
Số phải trả sau 12 tháng			11.021.847.144	10.154.310.712

(***) Vay dài hạn với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện các khoản vay cá nhân có thời hạn trên 12 tháng theo hình thức tín chấp. Các khoản vay dài hạn với các bên liên quan được miễn tính lãi phát sinh từ năm 2013 đến năm 2016. Trong năm 2017, lãi suất áp dụng là từ 0% đến 9,5%/năm.

Các khoản vay dài hạn từ các bên liên quan được hoàn trả trong vòng 5 năm từ năm 2019.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phiếu)	61.435.604	61.435.604
Mệnh giá (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	614.356.040.000	614.356.040.000
	Số cuối năm	Số đầu năm
	(Cổ phiếu)	(Cổ phiếu)
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	61.435.604	61.435.604
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	804.620	3.227.840
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	60.630.984	58.207.764

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	614.356.040.000	614.356.040.000
Cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	(8.046.200.000)	(32.278.400.000)
	606.309.840.000	582.077.640.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiết danh sách cổ đông chủ chốt tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Nguyễn Thanh Nghĩa	29.220.213	48,19	29.220.213	50,20
Công ty TNHH Sản xuất Thép Tâm Đức	11.301.939	18,64	11.600.869	19,93
Nguyễn Thị Bích Liên	7.899.952	13,03	7.899.952	13,57
Nguyễn Thanh Loan	6.244.378	10,30	6.244.378	10,73
Nguyễn Thanh Dung	2.573.990	4,25	2.573.990	4,42
Cổ đông khác	3.390.512	5,59	668.362	1,15
	60.630.984	100	58.207.764	100

1282
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
 T-T B
 002-C.T
 NH
 Y
 ƯU HẠN
 TE
 IM
 CH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	614.356.040.000	160.764.683.540	(58.638.685.584)	27.284.479.534	2.512.121.366	4.681.293.134	750.959.931.990
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	159.896.460.878	159.896.460.878
Chi quỹ	-	-	-	-	(3.000.000)	-	(3.000.000)
Số dư đầu năm nay	614.356.040.000	160.764.683.540	(58.638.685.584)	27.284.479.534	2.509.121.366	164.302.852.274	910.578.491.130
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	201.316.704.976	201.578.491.130
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	7.983.293.521	-	(7.983.293.521)	201.499.037.455
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	6.060.658.931	44.157.542.069	-	-	(4.789.976.112)	(4.789.976.112)
Chi quỹ	-	-	-	-	(36.000.000)	-	50.218.201.000
Khác	-	-	-	-	-	-	(36.000.000)
Số dư cuối năm nay	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	35.267.773.055	2.473.121.366	352.357.164.199	1.156.980.630.055

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-DHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2017, Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016. Theo đó, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 7.983.293.521 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 4.789.976.112 đồng từ lợi nhuận của năm 2016. Các quỹ đã được Công ty trích lập đầy đủ trong năm.

Theo Văn bản Công bố thông tin bán Cổ phiếu quỹ số 52/DTL ngày 7 tháng 8 năm 2017, Công ty thông qua phương án giao dịch bán 3.227.840 cổ phiếu quỹ từ ngày 16 tháng 8 năm 2017 đến ngày 14 tháng 9 năm 2017. Theo đó, dựa trên báo cáo Kết quả Giao dịch Bán cổ phiếu quỹ số 77/DTL ngày 19 tháng 9 năm 2017, số lượng cổ phiếu quỹ đã bán được là 2.423.220 cổ phiếu với giá giao dịch bình quân là 20.724 đồng/cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu quỹ còn lại là 804.620 cổ phiếu.



23. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi để xử lý (VND)	3.262.302.618	3.262.302.618
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ	USD 48.145,53	85.267,82
- Đô la Singapore	SGD 196,80	164,04

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh sắt, thép, tôn, cán xà gỗ các loại và sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các năm tài chính trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các năm tài chính trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

25. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, nguyên vật liệu	3.103.680.045.874	2.786.960.238.359
Doanh thu bán vật tư, công cụ, dụng cụ	39.485.976.775	93.699.054.674
Doanh thu bán phế liệu	28.554.777.874	6.144.919.904
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.532.280	113.783.436
	3.171.863.332.803	2.886.917.996.373
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	207.707.194	216.218.766
Giảm giá hàng bán	5.498.890.423	1.416.643.716
Doanh thu thuần	5.706.597.617	1.632.862.482
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu phát sinh với các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	1.169.514.763.786	1.308.911.030.420
	1.169.514.763.786	1.308.911.030.420

26. GIÁ VỐN

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	2.697.426.246.340	2.432.984.339.220
Giá vốn vật tư, công cụ, dụng cụ	58.038.178.685	87.836.247.327
Giá vốn phế liệu	23.730.866.979	33.821.286.345
Chi phí sản xuất vượt định mức	23.879.225.864	25.878.114.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(8.729.399.156)
	2.803.074.517.868	2.571.790.587.736

37003
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
 DẤU M
 12500
 CHỖ N
 CÔNG
 ỨCH NH
 DEL
 VIỆ
 01-

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.974.735.928.628	1.357.969.529.500
Chi phí nhân công	51.318.315.100	42.046.689.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.128.520.521	68.941.213.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.634.810.825	69.685.064.760
Chi phí khác bằng tiền	10.382.557.430	9.753.379.630
	2.252.200.132.504	1.548.395.877.290

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.844.142.312	6.549.959.028
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.429.095.129	6.319.864.987
	5.273.237.441	12.869.824.015

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	58.074.804.639	60.180.205.651
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.169.146.691	7.182.292.565
	59.243.951.330	67.362.498.216

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.266.437.839	2.966.101.140
Chi phí quảng cáo	12.518.269.003	2.858.031.794
Chi phí vận chuyển	12.907.258.924	10.505.063.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.396.289.303	6.772.524.172
Chi phí khác	6.667.694.434	1.529.606.458
	39.755.949.503	24.631.327.439
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	24.591.694.838	22.811.300.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.616.713.464	10.402.770.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.569.519.270	2.458.438.888
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.333.676.235	6.431.031.116
Chi phí phân bổ	372.457.123	1.142.779.536
Chi phí vật liệu, bao bì	3.611.121.879	3.476.273.855
Chi phí khác	1.829.999.150	3.264.525.718
	42.925.181.959	49.987.119.666

31. LỖ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn	-	302.226.660
Tiền phạt thu được	-	444.420.900
Thu nhập khác	637.451.573	763.771.828
	637.451.573	1.510.419.388
Chi phí khác		
Chi phí sản xuất chung của phân xưởng tạm dừng hoạt động	1.826.370.657	822.551.337
Các khoản bị phạt	698.500.489	602.013.466
Chi phí khác	466.925.369	375.619.835
	2.991.796.515	1.800.184.638
	(2.354.344.942)	(289.765.250)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	23.552.768.845	13.363.371.554
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.552.768.845	13.363.371.554

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	224.076.027.025	169.246.953.374
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (7.041.494)	(7.041.494)	(39.065.129)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	15.224.025.145	20.966.109.050
Trừ: Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện do hợp nhất	(10.073.389.389)	(18.177.377.416)
Chuyển lỗ	-	(39.366.446.056)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	229.219.621.287	132.630.173.823
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 7,5%(*)	165.041.536.195	105.301.305.689
- Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 20%	55.873.268.154	27.328.868.134
- Miễn thuế	8.304.816.938	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.552.768.845	13.363.371.554

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(793.446.796)	11.064.417.632
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(793.446.796)	11.064.417.632

Công ty mẹ có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2016: 20%) tính trên thu nhập chịu thuế.

(* Công ty con – Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 15% đối với các hoạt động sản xuất trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh năm 2012 và 20% đối với các hoạt động thương mại và dịch vụ. Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với các hoạt động sản xuất. Theo đó, năm miễn thuế đầu tiên của Công ty con là năm 2012 và năm 2014 là năm cuối cùng Công ty con được miễn thuế. Năm 2017 là năm thứ ba Công ty con được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông	201.316.704.976	159.665.870.413
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(6.039.501.149)	(4.789.976.112)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	195.277.203.827	154.875.894.301
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	59.017.717	58.207.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.309	2.661

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 là 3% từ lợi nhuận sau thuế trong năm. Công ty áp dụng tỷ lệ này để ước tính số quỹ khen thưởng, phúc lợi cần được trích trong năm nhằm mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	913.924.105.994	971.457.903.348
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	22.798.395.669	62.813.237.717
Nợ thuần	891.125.710.325	908.644.665.631
Vốn chủ sở hữu	1.156.980.630.055	910.578.491.130
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,77	1,00

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.798.395.669	62.813.237.717
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.546.633.635	115.498.597.096
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.860.000.000	24.220.678.493
Đầu tư tài chính dài hạn	68.477.795	68.477.795
Các khoản kỳ quỹ	3.964.665.076	1.649.991.853
	108.238.172.175	204.250.982.954
Công nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	913.924.105.994	971.457.903.348
Phải trả người bán và phải trả khác	286.025.220.001	528.207.017.266
Chi phí phải trả	13.752.735.280	10.217.764.053
	1.213.702.061.275	1.509.882.684.667

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD")	11.402.566.994	37.662.849.463	188.304.524.685	445.906.519.820
Đô la Singapore ("SGD")	16.211.301	2.571.491	-	-
	11.418.778.295	37.665.420.954	188.304.524.685	445.906.519.820

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
USD	3.538.039.154	8.164.873.407
SGD	(324.226)	(51.430)
	3.537.714.928	8.164.821.977

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm/tăng 20.103.467.289 đồng (năm 2016: giảm/tăng 19.429.158.067 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cố đồng cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

003
 NG
 PI
 HIẾ
 MỘT
 250
 NI
 NI
 NH
 LC
 CT
 TP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương	22.798.395.669	-	22.798.395.669
Phải thu khách hàng và	76.546.633.635	-	76.546.633.635
phải thu khác	4.860.000.000	-	4.860.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	68.477.795	68.477.795
Đầu tư tài chính dài hạn	3.964.665.076	-	3.964.665.076
Các khoản ký quỹ			
	108.169.694.380	68.477.795	108.238.172.175
Công nợ tài chính			
Vay và nợ thuê tài chính	864.929.422.326	48.994.683.668	913.924.105.994
Phải trả người bán và phải	286.025.220.001	-	286.025.220.001
trả khác	13.752.735.280	-	13.752.735.280
Chi phí phải trả			
	1.164.707.377.607	48.994.683.668	1.213.702.061.275
Chênh lệch thanh khoản	(1.056.537.683.227)	(48.926.205.873)	(1.105.463.889.100)

Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương	62.813.237.717	-	62.813.237.717
đương tiền	115.498.597.096	-	115.498.597.096
Phải thu khách hàng và	24.220.678.493	-	24.220.678.493
phải thu khác	-	68.477.795	68.477.795
Đầu tư tài chính ngắn hạn	117.512.941	1.532.478.912	1.649.991.853
Đầu tư tài chính dài hạn			
Các khoản ký quỹ			
	202.650.026.247	1.600.956.707	204.250.982.954
Công nợ tài chính			
Vay và nợ thuê tài chính	917.890.756.112	53.567.147.236	971.457.903.348
Phải trả người bán và phải	528.207.017.266	-	528.207.017.266
trả khác	10.217.764.053	-	10.217.764.053
Chi phí phải trả			
	1.456.315.537.431	53.567.147.236	1.509.882.684.667
Chênh lệch thanh khoản	(1.253.665.511.184)	(51.966.190.529)	(1.305.631.701.713)

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với nguồn tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh, từ nguồn vay ngắn hạn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

1282-
 TY
 AN
 N LỘC
 T. BÌNH T

1-002-C
 ANH
 TY
 HỮU HẠN
 ITTE
 NAM
 HỒ CHÍ M

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL
2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa
3. Bà Nguyễn Thị Bích Liên
4. Bà Nguyễn Thanh Dung
5. Bà Nguyễn Thanh Loan
6. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức

Công ty thuộc sở hữu cá nhân liên quan
 Chủ tịch HĐQT
 Phó Chủ tịch HĐQT
 Cổ đông lớn
 Tổng Giám Đốc
 Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
1. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	368.583.770.848	567.591.816.441
2. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	800.930.992.938	741.319.213.979
	<u>1.169.514.763.786</u>	<u>1.308.911.030.42</u>
Mua hàng		
1. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	434.109.289.243	452.317.167.815
2. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	518.065.862.486	569.479.357.318
	<u>952.175.151.729</u>	
Lãi vay phát sinh trong năm		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	-	566.902.136
Mua tài sản cố định		
Công ty TNHH Cơ khí Và Xây dựng DTL	11.104.904.779	479.273.177
Mua khác		
Công ty TNHH Cơ khí Và Xây dựng DTL	25.977.000	-
Vay		
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	151.908.749.710	81.922.999.000
Mượn tiền		
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	60.231.854.834	28.171.375.411
Chi phí lãi vay		
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	105.000.000	651.152.136
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	2.343.287.542	653.085.417
Bà Nguyễn Thanh Loan	101.405.113	-
Bà Nguyễn Thanh Dung	82.604.491	-
	<u>2.632.297.146</u>	<u>1.304.237.553</u>

Thu nhập, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Thành viên	136.000.000	205.824.600
Ban Tổng Giám đốc	939.550.500	759.764.600
	<u>1.075.550.500</u>	<u>965.589.200</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HH

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
1. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	12.305.923.743	31.268.575.359
2. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	3.885.015.485	454.089
	16.190.939.228	31.269.029.448
Phải thu khác		
1. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	3.996.334.813	3.991.334.813
2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	1.568.560.920	-
	5.564.895.733	3.991.334.813
Phải trả người bán		
1. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	8.245.580.756	900.240
2. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	13.904.415.688	4.671.507.198
	22.149.996.444	4.672.407.438
Phải trả khác		
1. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	75.158.800	29.513.700
2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	2.395.604.415	233.449.325
	2.470.763.215	262.963.025
Phải trả lãi vay		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	3.386.803.713	3.386.803.713
2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên	7.552.082.184	5.208.794.642
3. Bà Nguyễn Thanh Dung	170.892.291	88.287.800
4. Bà Nguyễn Thanh Loan	129.689.913	28.464.800
	11.239.468.101	8.712.350.955
Các khoản vay		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	465.000.000	57.591.574.778
2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên	24.587.103.274	24.587.103.274
3. Bà Nguyễn Thanh Dung	866.733.250	866.733.250
4. Bà Nguyễn Thanh Loan	1.064.000.000	1.064.000.000
	26.982.836.524	84.109.411.302

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 112.405.000 đồng, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Ngoài ra, tiền mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên cũng không bao gồm 574.800.000 đồng là số tiền kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình phát sinh trong năm đã được thanh toán trong năm trước. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 58.952.131.080 đồng (năm 2016: 8.920.431.108 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm 9.201.052.572 đồng (năm 2016: 20.509.354.264 đồng) là giá trị tài sản thuê tài chính. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay.

Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định trong năm không bao gồm 5.627.409.040 đồng là giá trị khoản phải thu từ nghiệp vụ bán tài sản cố định và thuê lại tài chính được căn trừ công nợ thuê tài chính phải trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tiền trả gốc thuê tài chính.



37. CAM KẾT VỐN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn cho dự án nhà máy Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc - Nhà xưởng 2 với giá trị là 524.860.891.585 đồng.



Võ Thị Cẩm Tú
Người lập biểu



Lê Ngọc Khang
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Loan
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2018

